

DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ
GIẢI QUYẾT KHÔNG PHỤ THUỘC ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH
(LĨNH VỰC XÂY DỰNG)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (195 TTHC)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
I	Lĩnh vực hoạt động xây dựng		
1	1.013239.H13	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	
2	1.013234.H13	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	
3	1.013223.H13	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình	
4	1.013236.H13	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	
5	1.013238.H13	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
6	1.013230.H13	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)	
7	1.013231.H13	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)	
8	1.013233.H13	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	
9	1.013235.H13	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)	
10	1.013237.H13	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
11	1.013217.H13	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	
12	1.013219.H13	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	
13	1.013222.H13	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	
14	1.013224.H13	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	
II	Lĩnh vực giám định tư pháp xây dựng		
15	1.011675.H13	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	
16	2.001116.000.00.00.H13	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
III	Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng		
17	1.009794.000.00.00.H13	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	
18	1.009788.000.00.00.H13	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	
19	1.009791.000.00.00.H13	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	
IV	Lĩnh vực vật tư xây dựng		
20	1.006871.H13	Thủ tục công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	
V	Lĩnh vực quy hoạch - kiến trúc		
21	1.014155.H13	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
22	1.014156.H13	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	
23	1.014157.H13	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	
24	1.014158	Phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	
25	1.014159	Cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn	
26	1.008891.000.00.00.H13	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	
27	1.008989.000.00.00.H13	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
28	1.008990.000.00.00.H13	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp	
29	1.008991.000.00.00.H13	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	
30	1.008992.000.00.00.H13	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	
31	1.008993.000.00.00.H13	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	
VI	Lĩnh vực thí nghiệm chuyên ngành xây dựng		
32	1.011705.H13	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	
33	1.011708.H13	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
34	1.011710.H13	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	
35	1.011711.H13	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	
VII	Lĩnh vực nhà ở		
36	1.012882.H13	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	
37	1.012883.H13	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
38	1.012884.H13	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
39	1.012885.H13	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	
40	1.012886.H13	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	
41	1.012887.H13	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	
42	1.012890.H13	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	
43	1.012891.H13	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền của địa phương	
44	1.012892.H13	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
45	1.012897.H13	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	
46	1.012898.H13	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	
47	1.012893.H13	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	
48	1.012894.H13	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	
49	1.012895.H13	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	
50	1.012896.H13	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
51	1.012883.H13	Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	
52	3.000506.H13	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương.	
53	3.000507.H13	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương	
54	3.000508.H13	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	
VIII	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản		
55	1.012900.H13	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
56	1.012901.H13	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	
57	1.012902.H13	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	
58	1.012903.H13	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	
59	1.012904.H13	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
60	1.012905.H13	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	
61	1.010746.H13	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
62	1.012906.H13	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	
63	1.012907.H13	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	
64	1.012910.H13	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	
IX	Lĩnh vực đăng kiểm		
65	1.013089.H13	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu	
66	1.013092.H13	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng	
67	1.013097.H13	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
68	1.013101.H13	Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	
69	1.013205.H13	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe máy chuyên dùng	
70	1.013105.H13	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	
71	1.013110.H13	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	
72	1.005103.000.00.00.H13	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)	
73	1.001322.H13	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
74	1.001296.H13	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	
75	1.013206.H13	Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo	
76	1.001284.000.00.00.H13	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa	
77	1.001131.H13	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu	
78	1.005091.000.00.00.H13	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	
X	Lĩnh vực đường bộ		
79	1.000660.000.00.00.H13	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
80	1.000672.000.00.00.H13	Công bố lại bến xe khách	
81	1.013276.H13	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	
82	1.000703.000.00.00.H13	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	
83	2.002286.000.00.00.H13	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	
84	2.002287.000.00.00.H13	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	
85	2.002285.000.00.00.H13	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
86	1.010707.H13	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	
87	1.002046.000.00.00.H13	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	
88	1.002286.000.00.00.H13	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	
89	1.001737.000.00.00.H13	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	
90	1.002063.000.00.00.H13	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	
91	1.001577.000.00.00.H13	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
92	1.001023.000.00.00.H13	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	
93	2.002288.000.00.00.H13	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	
94	1.002268.000.00.00.H13	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
95	1.002861.000.00.00.H13	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	
96	1.002856.000.00.00.H13	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	
97	1.001765.000.00.00.H13	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
98	1.004993.000.00.00.H13	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	
99	1.001751.000.00.00.H13	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	
100	1.001623.000.00.00.H13	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	
101	1.005210.000.00.00.H13	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	
102	1.013259.H13	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	
103	2.002615.H13	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
104	1.013260.H13	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	
105	2.002616.H13	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	
106	1.013261.H13	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	
107	2.002617.H13	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	
108	1.001777.000.00.00.H13	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	
109	2.000769.H13	Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng trường hợp Cơ sở đào tạo đã cấp Chứng chỉ không còn hoạt động	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
110	1.002798.000.00.00.H13	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	
111	2.001921.H13	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	
112	1.013274.H13	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	
113	1.000314.H13	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	
114	1.010702.H13	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
115	1.010704.H13	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	
116	1.002829.H13	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS	
117	1.002817.000.00.00.H13	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD	
118	1.002877.000.00.00.H13	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
119	1.002847.H13	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào	
120	1.000302.H13	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
121	1.001023.000.00.0 0.H13	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	
122	1.000321.H13	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	
123	1.001666.H13	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	
124	1.001692.H13	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	
125	1.001725.H13	Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	
126	1.001717.H13	Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
127	1.013277.H13	Chấp thuận đấu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	
128	1.001046.000.00.00.H13	Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	
129	1.001061.000.00.00.H13	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	
130	1.013061.H13	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	
131	1.000028.000.00.00.H13	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.	
132	2.000769.000.00.00.H13	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở bồi dưỡng đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động).	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
XI	Lĩnh vực đường thủy nội địa		
133	1.009442.000.00.0 0.H13	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	
134	1.009451.000.00.0 0.H13	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	
135	1.009459.000.00.0 0.H13	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	
136	1.009460.000.00.0 0.H13	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	
137	1.009461.000.00.0 0.H13	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	
138	1.009463.000.00.0 0.H13	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
139	1.009464.000.00.0 0.H13	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	
140	1.003614.000.00.0 0.H13	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	
141	1.003592.000.00.0 0.H13	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	
142	1.009443.000.00.0 0.H13	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	
143	1.009445.000.00.0 0.H13	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	
144	1.009446.000.00.0 0.H13	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
145	1.009448.000.00.0 0.H13	Thiết lập khu neo đậu	
146	1.009449.000.00.0 0.H13	Công bố hoạt động khu neo đậu	
147	1.009450.000.00.0 0.H13	Công bố đóng khu neo đậu	
148	1.009458.000.00.0 0.H13	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	
149	1.009458.000.00.0 0.H13	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	
150	1.004242.000.00.0 0.H13	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
151	1.000344.000.00.0 0.H13	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	
152	1.009462.000.00.0 0.H13	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	
153	2.001219.000.00.0 0.H13	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	
154	1.009444.000.00.0 0.H13	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	
155	1.009447.000.00.0 0.H13	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	
156	1.009465.000.00.0 0.H13	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
157	2.001998.000.00.0 0.H13	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	
158	2.002001.000.00.0 0.H13	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	
159	1.004088.000.00.0 0.H13	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	
160	1.004047.000.00.0 0.H13	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	
161	1.004036.000.00.0 0.H13	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	
162	2.001711.000.00.0 0.H13	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
163	1.004002.000.00.0 0.H13	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
164	1.003970.000.00.0 0.H13	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
165	1.006391.000.00.0 0.H13	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	
166	1.00393.H13	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
167	2.001659.H13	Xóa đăng ký phương tiện	
168	1.003135.000.00.0 0.H13	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
169	1.003640.000.00.0 0.H13	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	
170	1.004259.000.00.0 0.H13	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	
171	1.004261.000.00.0 0.H13	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	
172	2.000795.000.00.0 0.H13	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	
XII	Lĩnh vực hàng hải		
173	1.001223.H13	Cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải	
174	1.000940.H13	Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
175	1.007949.H13	Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	
176	1.000892.H13	Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển	
177	2.000378.H13	Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ	
178	1.013466.H13	Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn	
179	1.013467.H13	Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động	
180	1.013468.H13	Chấm dứt hoạt động tàu lặn	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
181	1.001870.H13	Đổi tên cảng cạn	
182	2.002624.H13	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	
183	2.002625.H13	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	
184	2.001802.000.00.00.H13	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	
185	1.002771.000.00.00.H13	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm	
XII	Lĩnh vực quản lý công sản		
186	1.011769.H13	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho DN đang quản lý, sử dụng	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
187	3.000256.H13	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	
XIII	Lĩnh vực du lịch		
188	1.014190.H13	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa	
189	1.014191.H13	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa	
190	1.014192.H13	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa	
XIV	Lĩnh vực tài chính		
191	3.000251.H13	Xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp	
192	3.000253.H13	Đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
193	3.000252.H13	Xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	
194	3.000254.H13	Đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	
195	3.000255.H13	Xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (42 TTHC)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
1	1.013239	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh (trường hợp được phân cấp)	
2	1.013234	Thủ tục thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh (trường hợp được phân cấp)	
3	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
4	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
5	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
6	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
7	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
8	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
9	1.012888	Thủ tục công nhận Ban quản trị nhà chung cư	
10	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	
11	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
12	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	
13	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	
14	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	
15	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	
16	1.009452	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	
17	1.009453	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
18	1.009454	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	
19	1.009455	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	
20	1.003658	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	
21	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	
22	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	
23	1.009447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	
24	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông (nếu được phân cấp)	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
25	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	
26	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	
27	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	
28	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	
29	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
30	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
31	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
32	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
33	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	
34	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	
35	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	
36	1.000314	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	
37	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung TTHC (Mã QR)
38	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	
39	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	
40	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	
41	1.014158	Phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	
42	1.014159	Cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn	